

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CPI)

CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân

Ngày 31/12/2024	4,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	14.3%	26.3%

DT thuần 2024
37.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20 20.1%

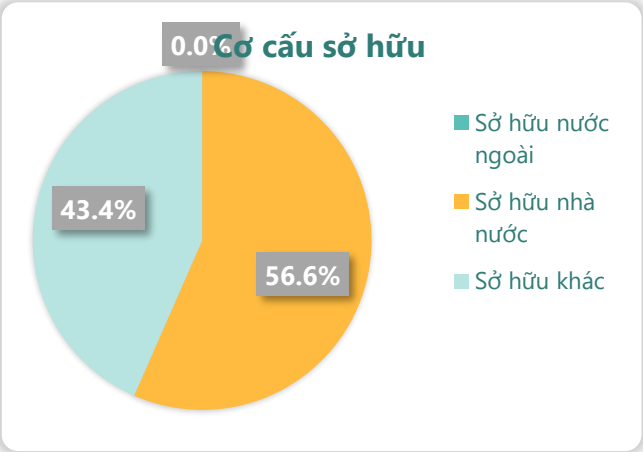
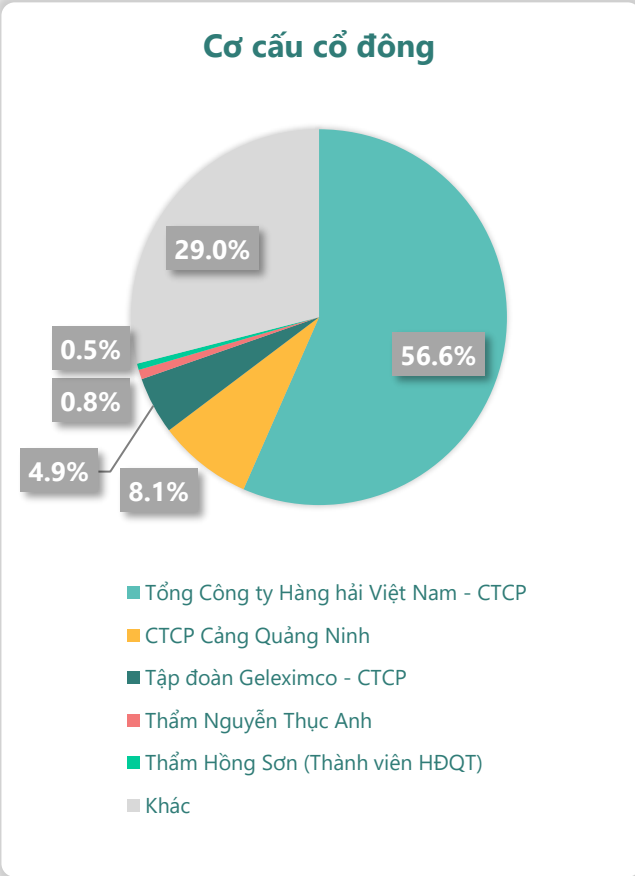
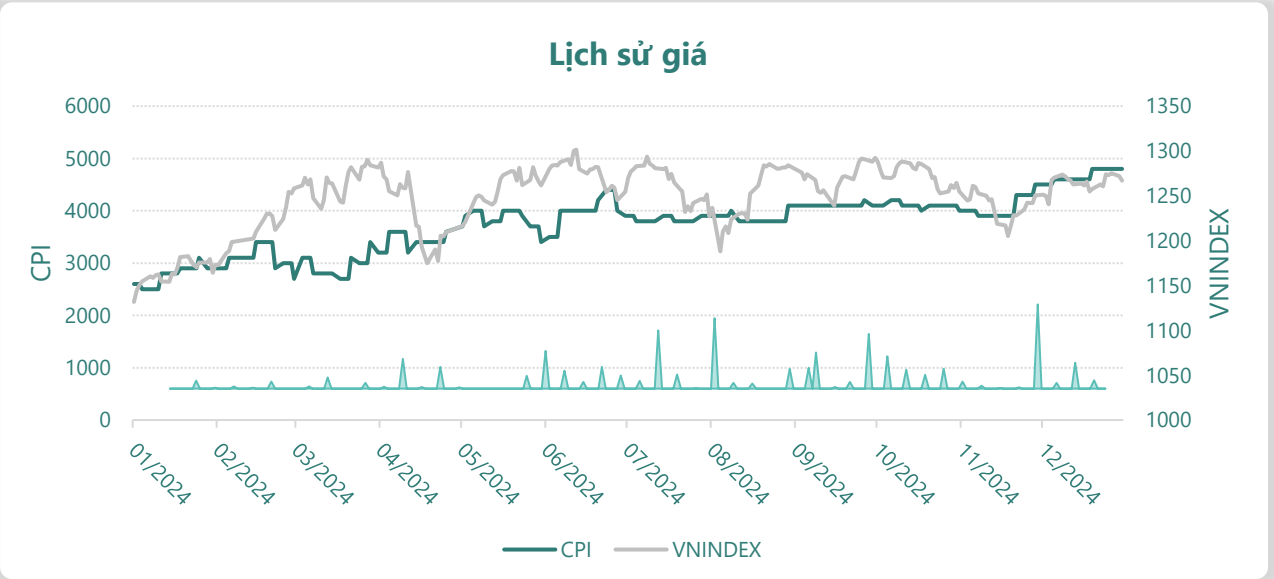
LN thuần 2024
1.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.37 143%

LN sau thuế 2024
1.99
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.67 218%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.8%
YoY: +/- ▲ 10.7%

ROE 2024
-8.2%
YoY: +/- ▼ 15.0%

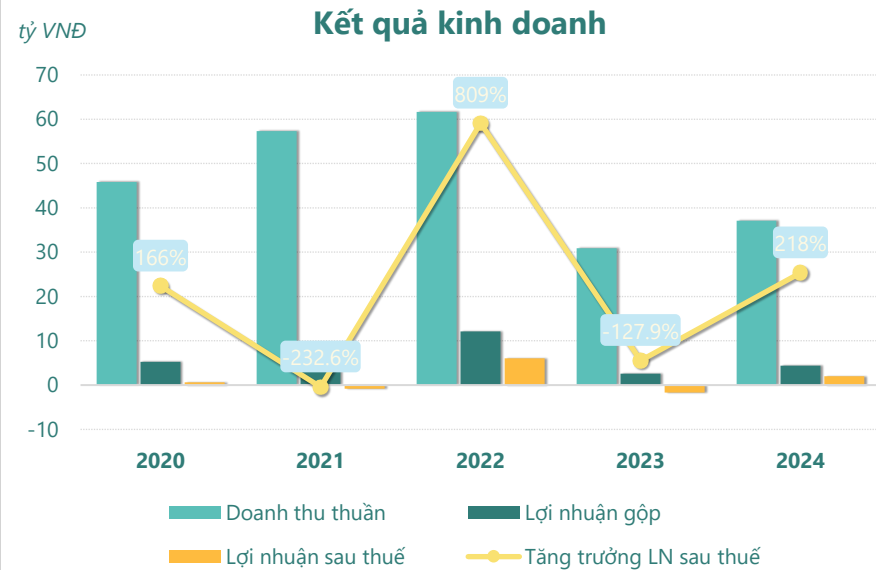
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 4,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
Số lượng CPLH (CP)	36,505,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	400
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.40
EPS	55
P/E	88.0



Năm **2024**, **CPI** ghi nhận doanh thu thuần **37.10** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.99** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.1%** và **tăng 218%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng nhưng với **ROE là -8.16%**, cho thấy một tín hiệu cảnh báo về kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả của công ty.

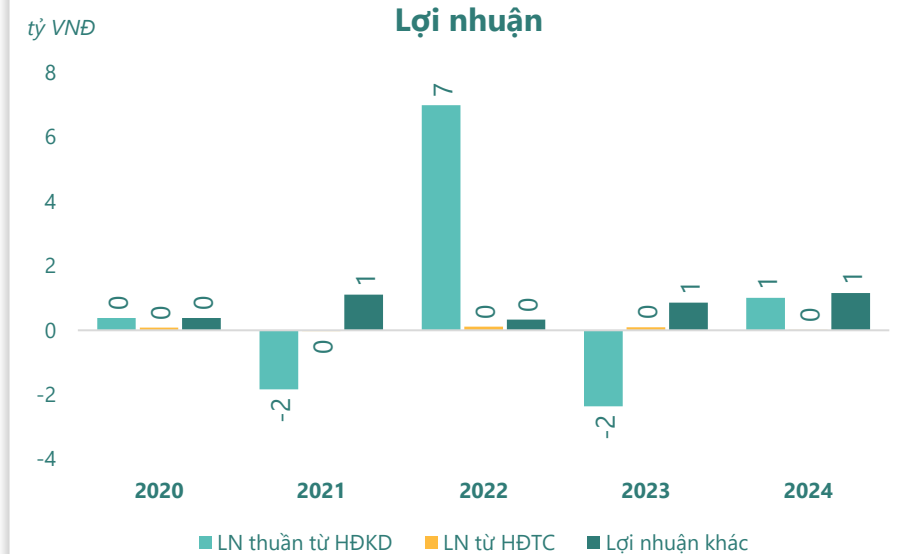
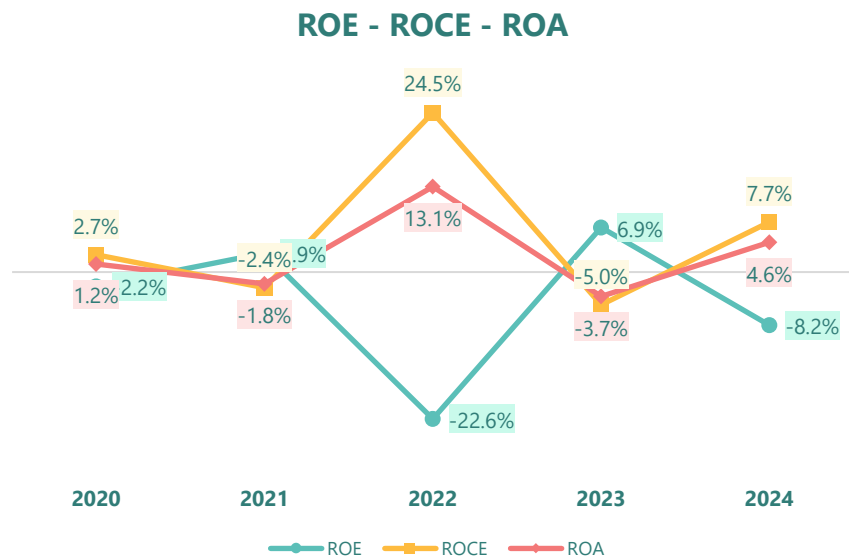
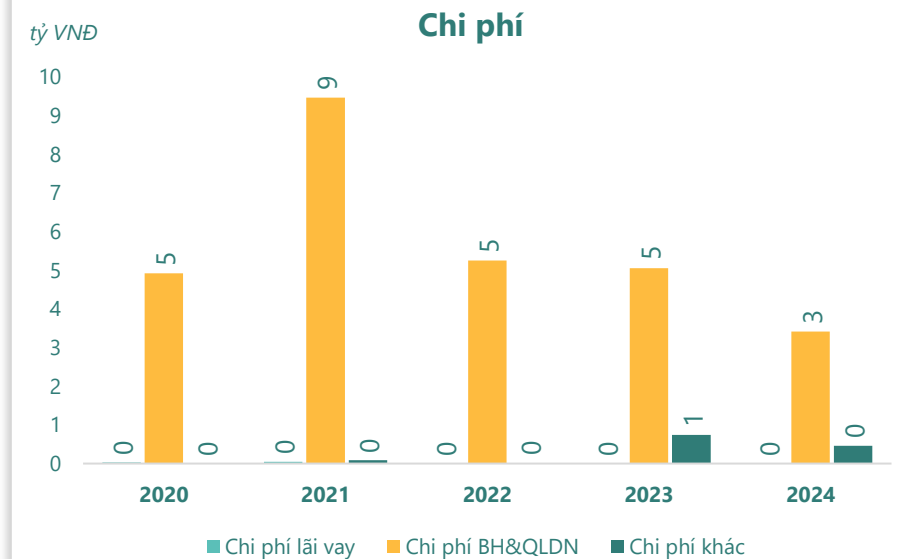
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CPI có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.01** tỷ đồng, **tăng lên 3.37** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.84 tỷ đồng) là 0.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **3.41** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.46** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CPI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-8.16%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

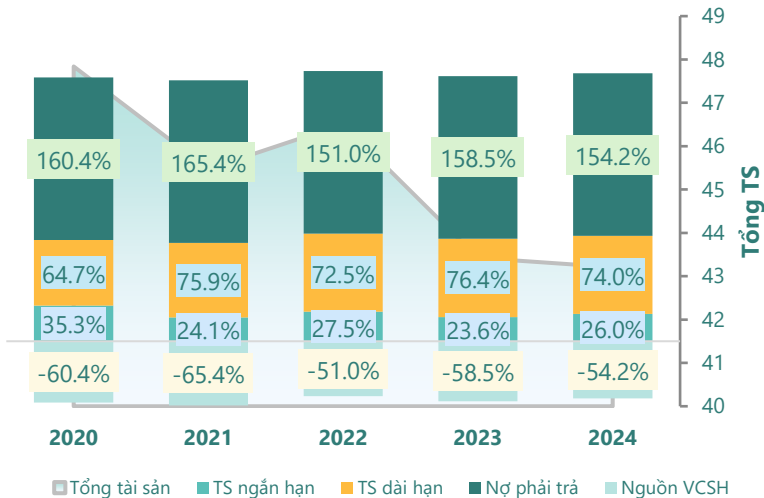


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

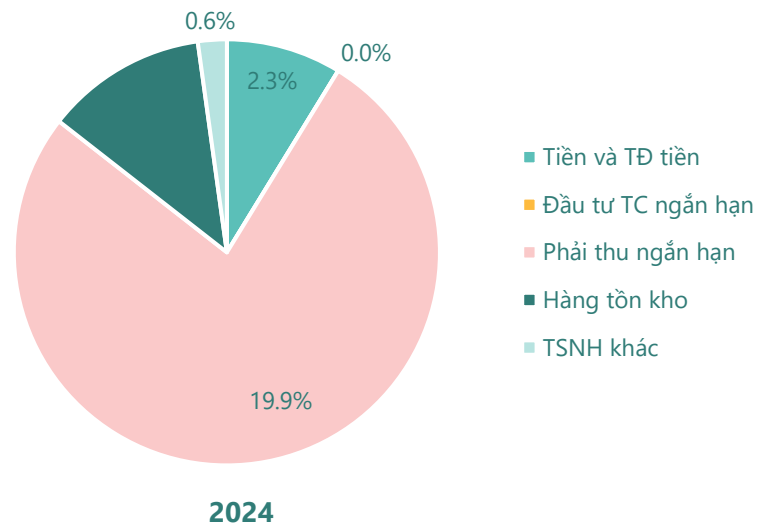
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

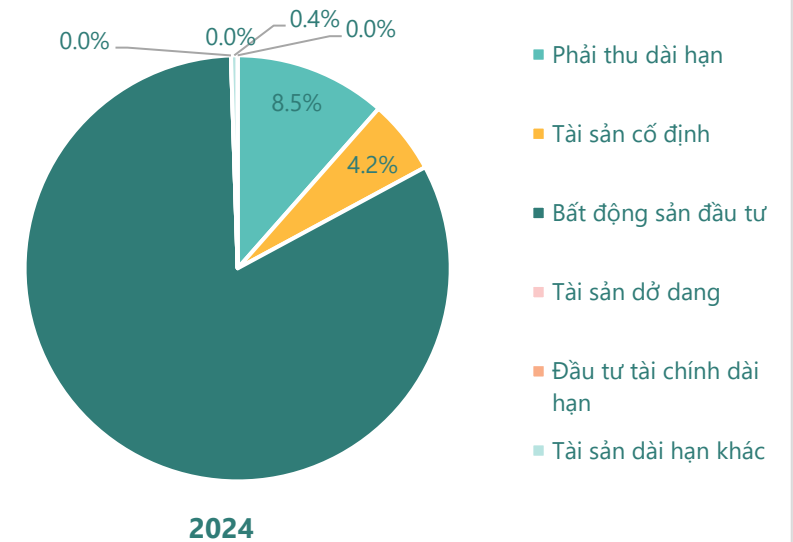
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CPI** năm 2024 đạt **43.21** tỷ đồng, giảm **0.48%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 154%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CPI đạt **11.22** tỷ đồng, tăng trưởng **9.26%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.18% trên tổng tài sản.

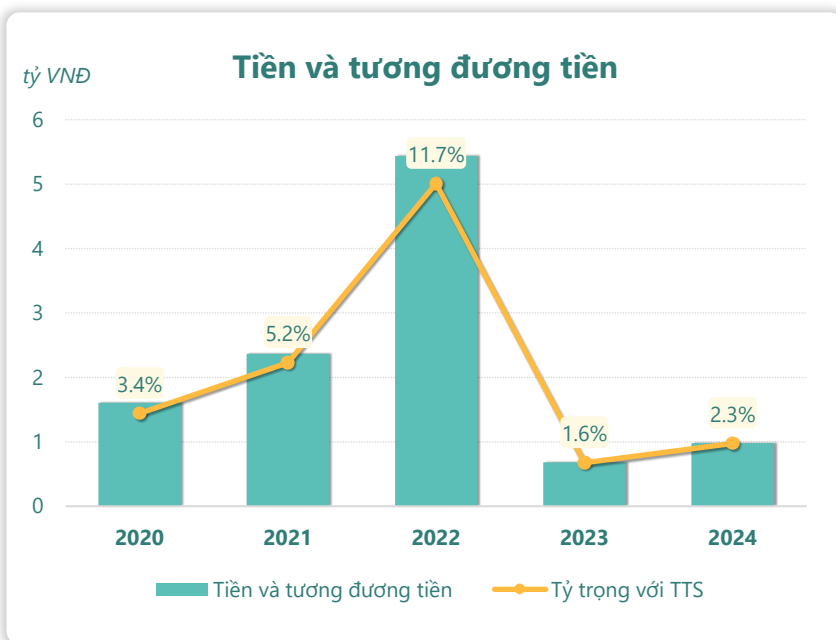
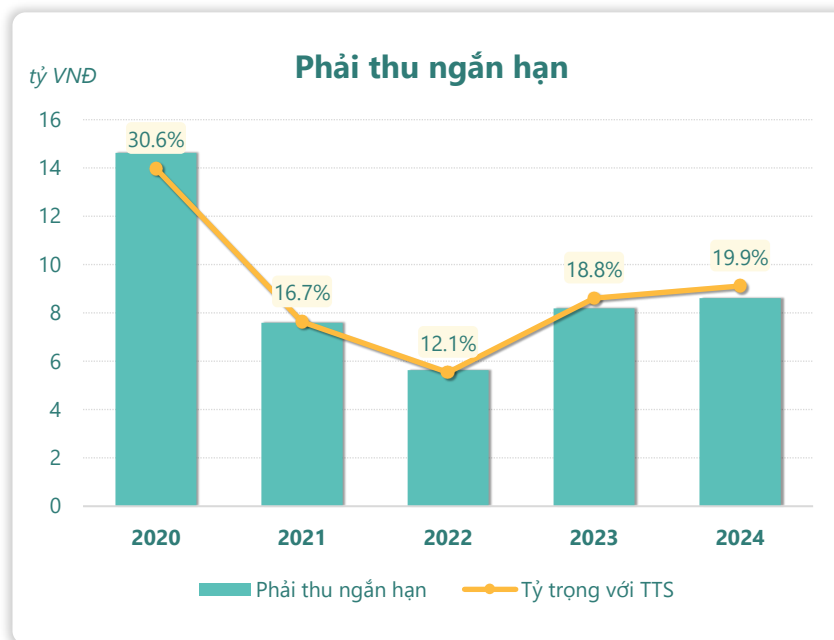
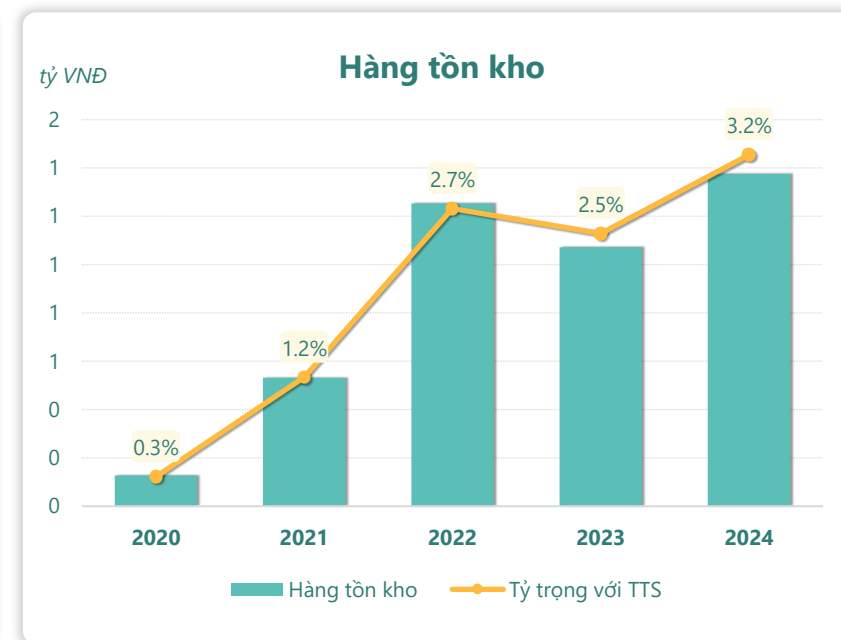
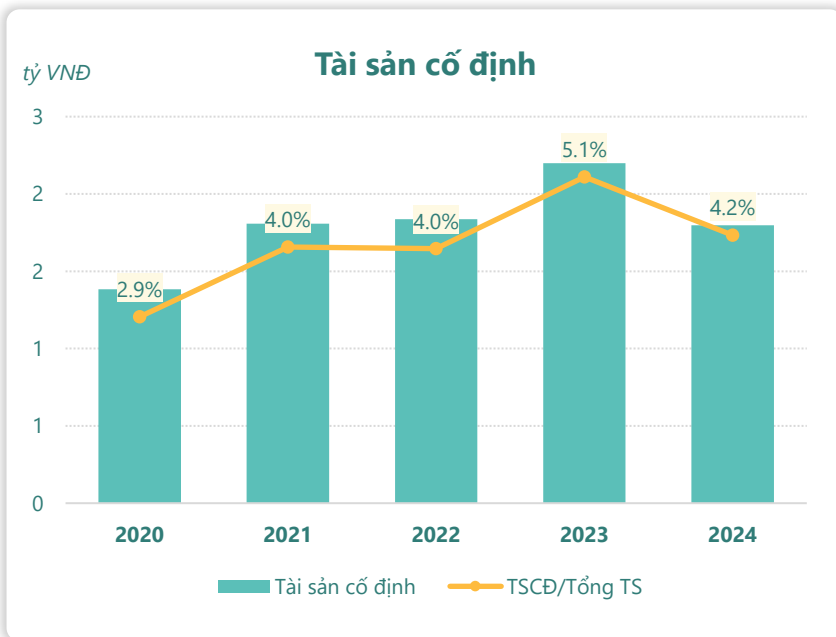
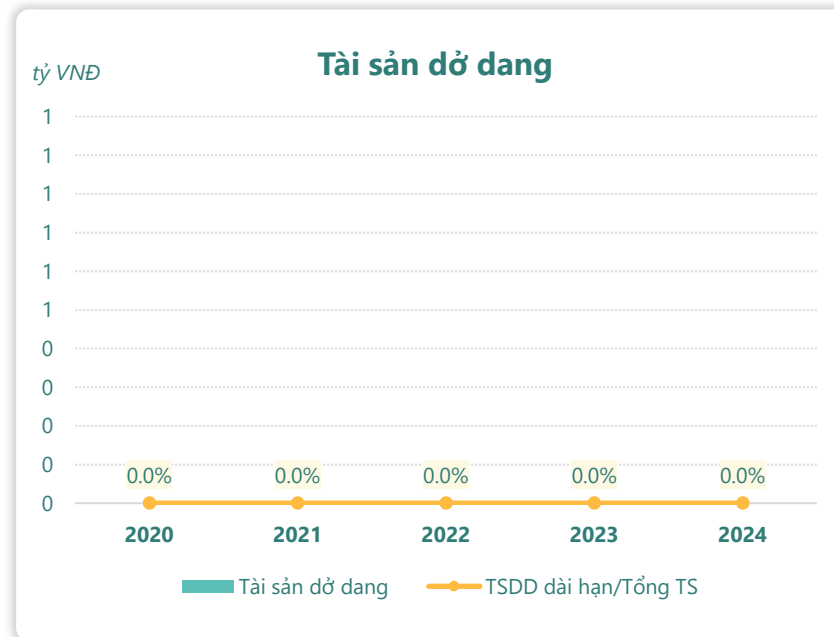
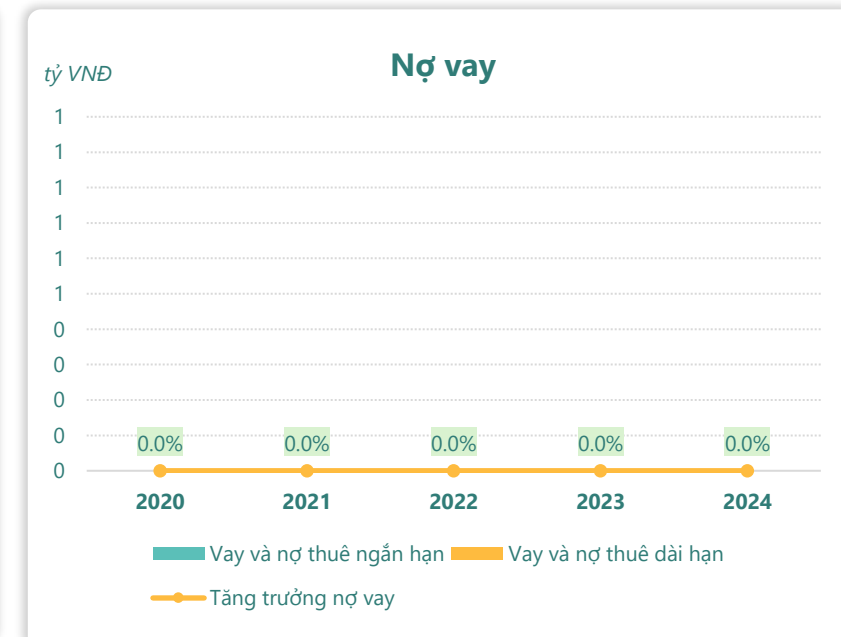
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **31.99** tỷ đồng giảm **3.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **74.0%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **61.0%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.52%.

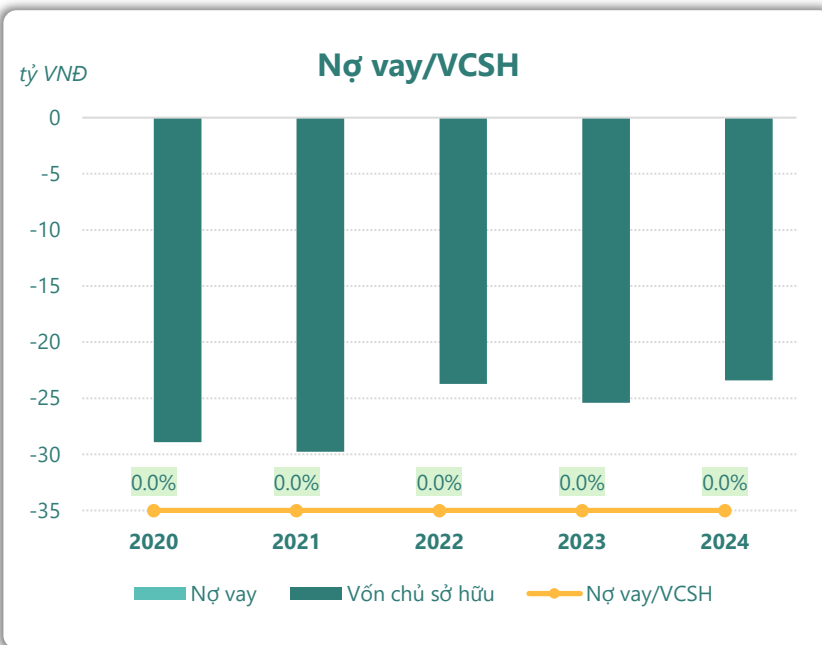
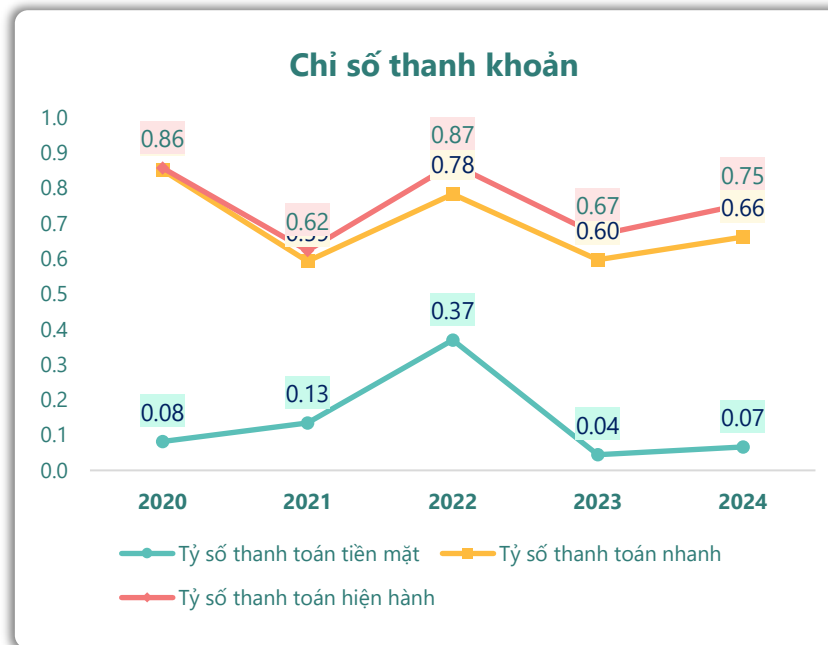
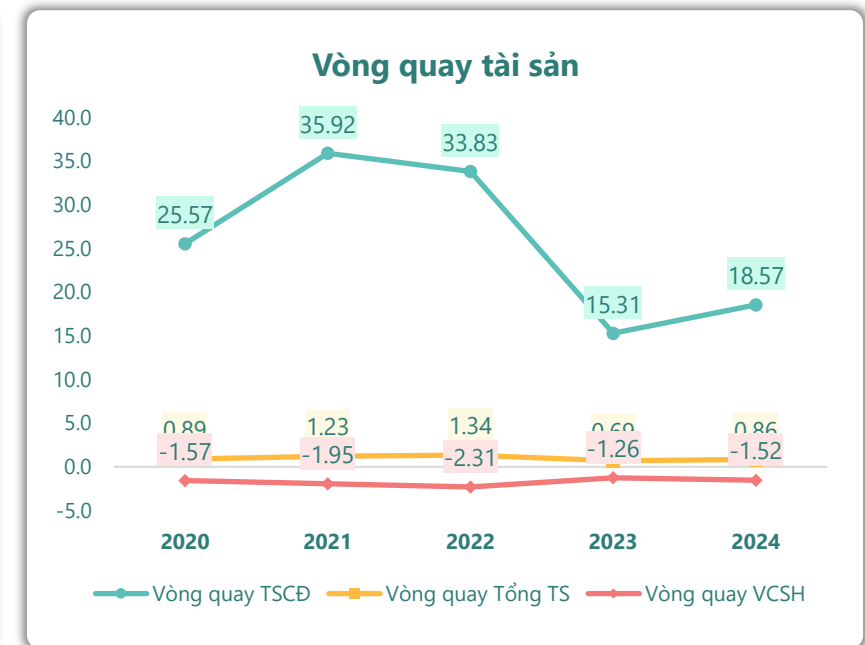
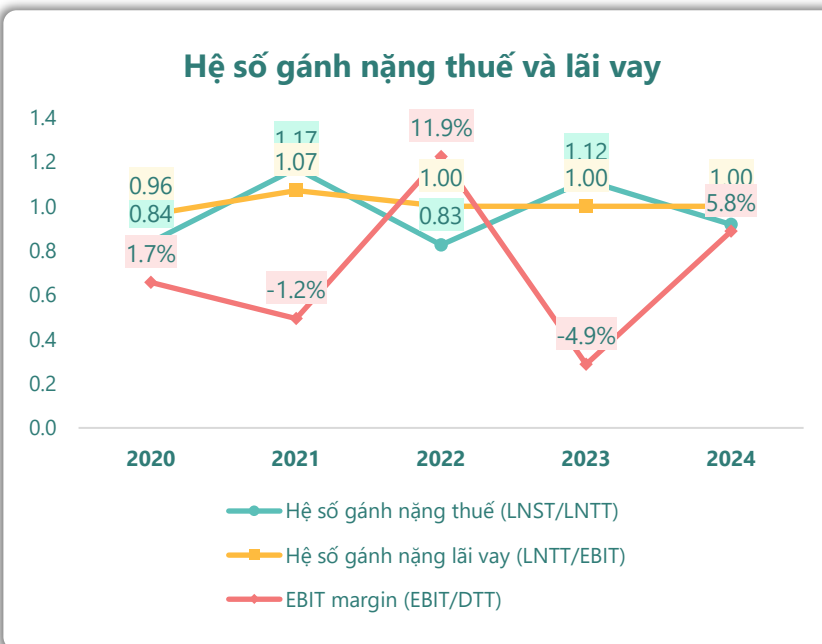
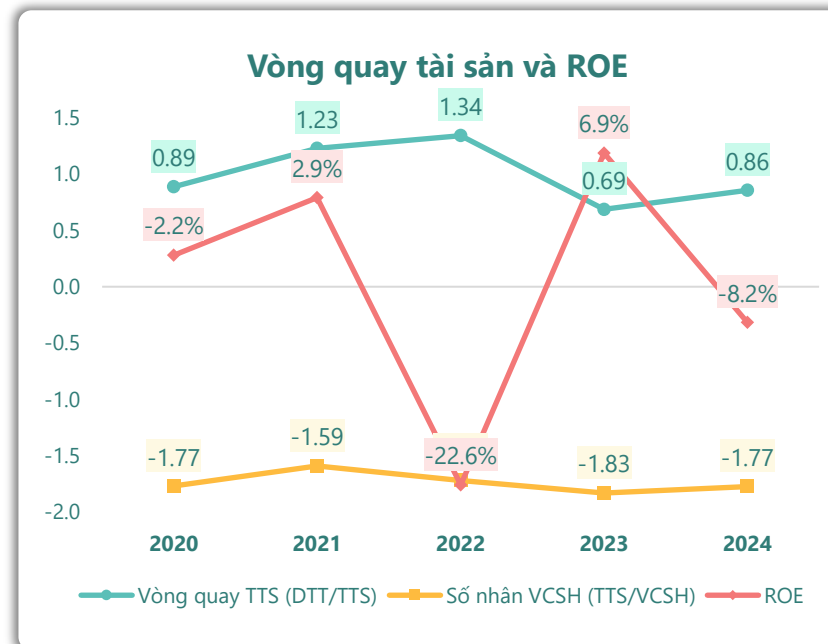
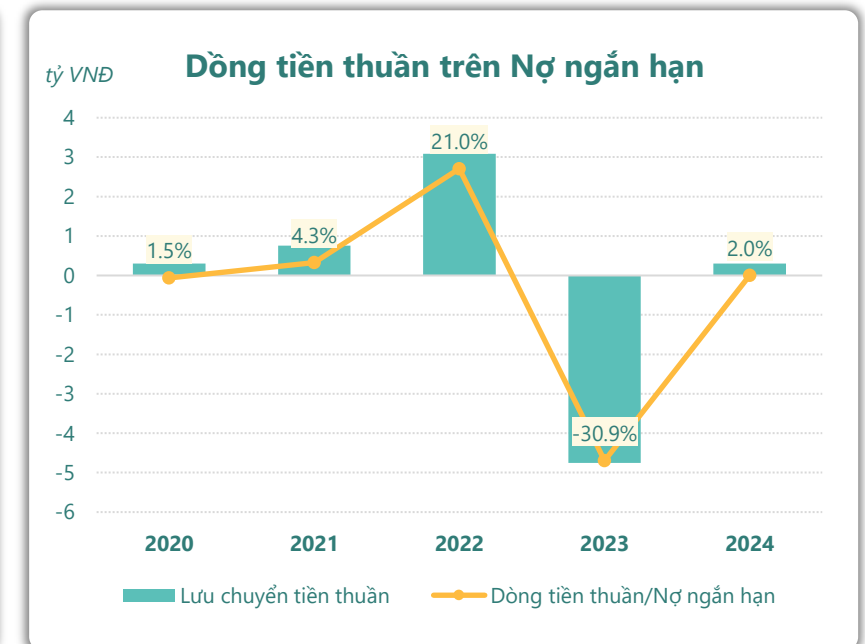
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	57.3	61.7	30.9	37.1
Giá vốn hàng bán	49.6	49.5	28.3	32.7
Lợi nhuận gộp	7.66	12.1	2.60	4.42
Doanh thu HĐTC	0.02	0.14	0.10	0.01
Chi phí TC	0.05	0.03	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0.05	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.47	5.26	5.05	3.41
LN thuần từ HĐKD	-1.83	6.99	-2.36	1.01
Lợi nhuận khác	1.11	0.33	0.86	1.16
LN trước thuế	-0.73	7.31	-1.51	2.17
Lợi nhuận sau thuế	-0.85	6.04	-1.68	1.99
LNST của CĐ cty mẹ	-0.85	6.04	-1.68	1.99

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.49	3.59	-5.31	-0.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.74	-0.51	0.56	0.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.61	2.36	5.44	0.68
Lưu chuyển tiền thuần	0.76	3.08	-4.75	0.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	2.36	5.44	0.68	0.98

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	45.5	46.5	43.4	43.2
Tài sản ngắn hạn	11.0	12.8	10.3	11.2
Tiền và tương đương tiền	2.36	5.44	0.68	0.98
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.59	5.64	8.18	8.61
Hàng tồn kho	0.53	1.25	1.07	1.38
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.45	0.33	0.25
Tài sản dài hạn	34.5	33.7	33.2	32.0
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	3.68	3.68
Tài sản cố định	1.81	1.84	2.20	1.80
Bất động sản đầu tư	28.7	27.9	27.1	26.4
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.31	0.15	0.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	75.2	70.2	68.8	66.6
Nợ ngắn hạn	17.6	14.7	15.4	14.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	8.72	11.7	11.0
Nợ dài hạn	57.6	55.5	53.4	51.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-29.8	-23.7	-25.4	-23.4
Vốn chủ sở hữu	-29.8	-23.7	-25.4	-23.4
Vốn điều lệ	365	365	365	365
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0